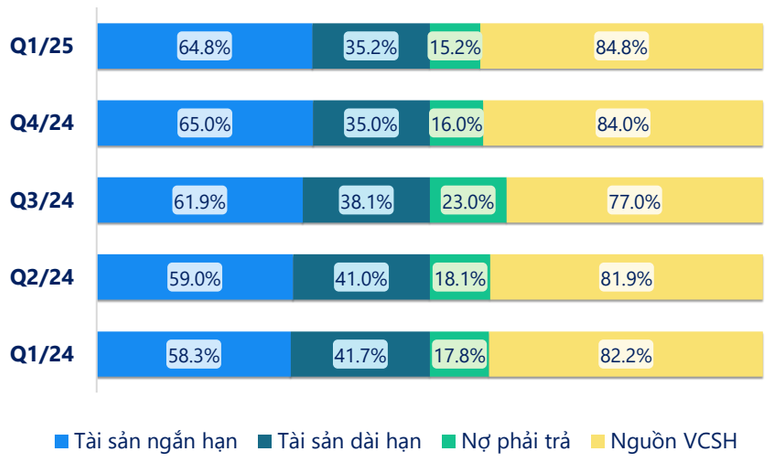
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	484,390
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	23.4
EPS	81

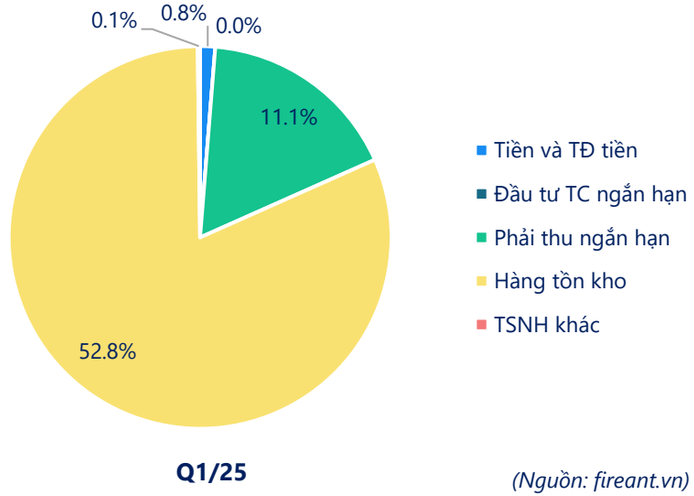
	YTD	1T	3T	6T
KVC	26.7%	-9.5%	46.2%	18.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



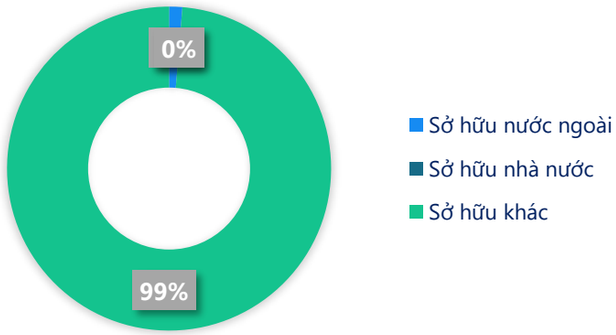
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



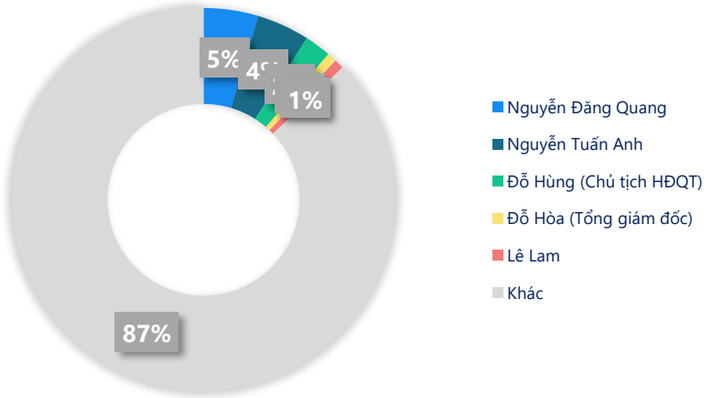
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



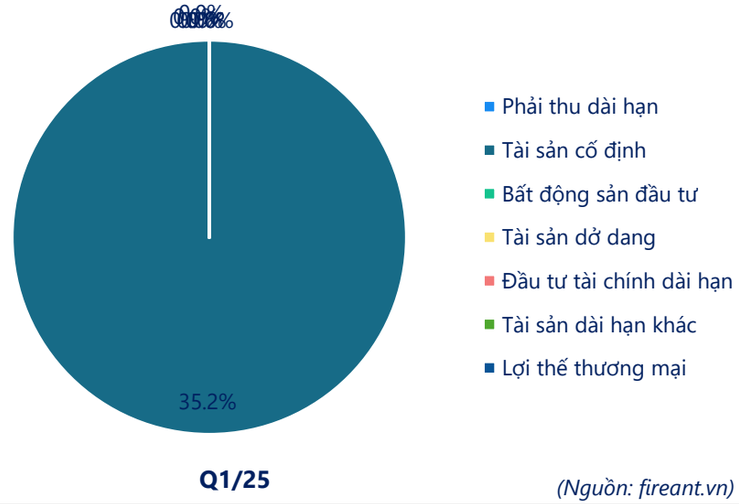
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

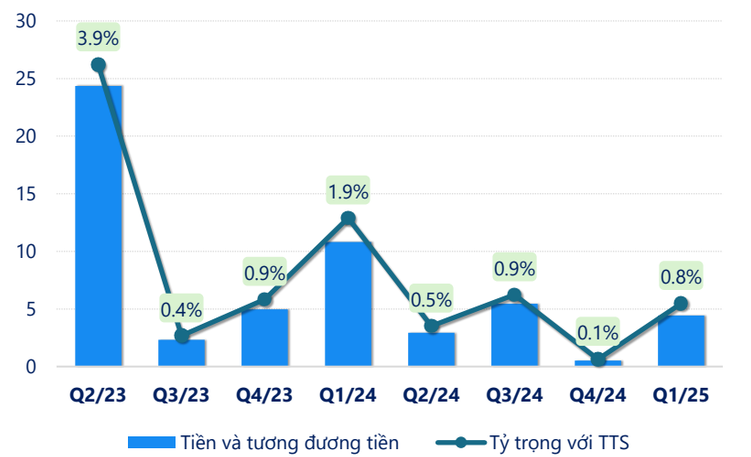


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

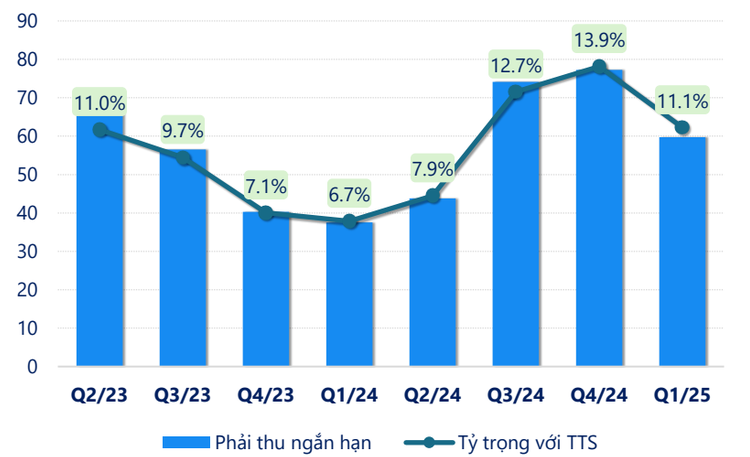
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Tiền và tương đương tiền



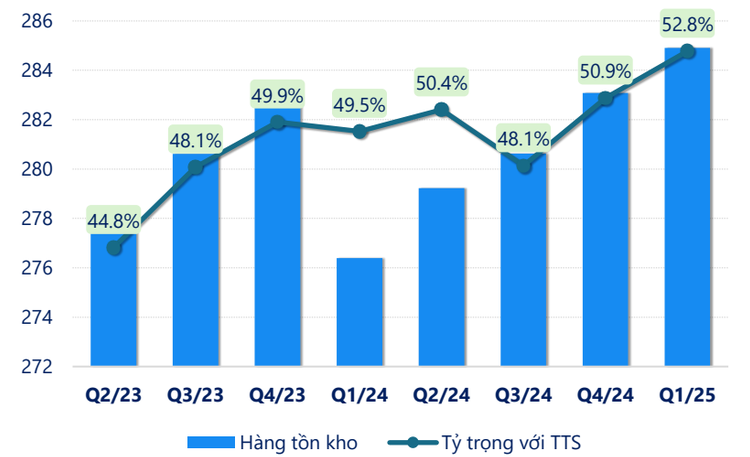
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



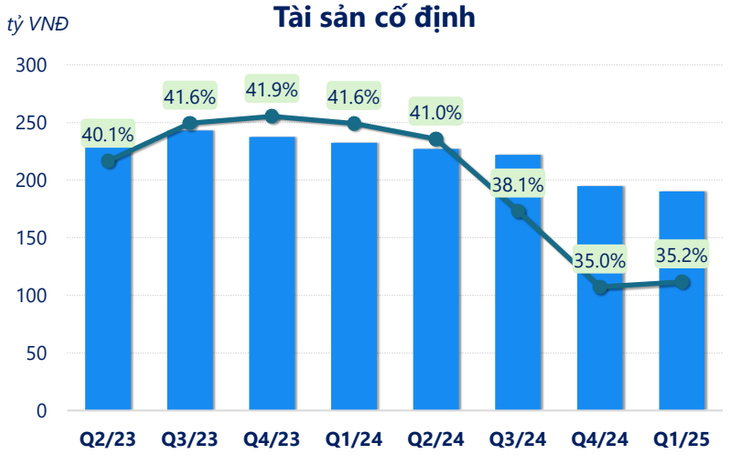
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



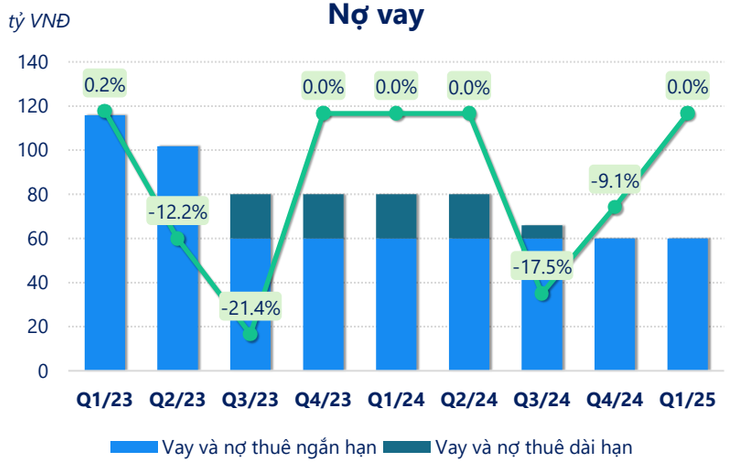
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



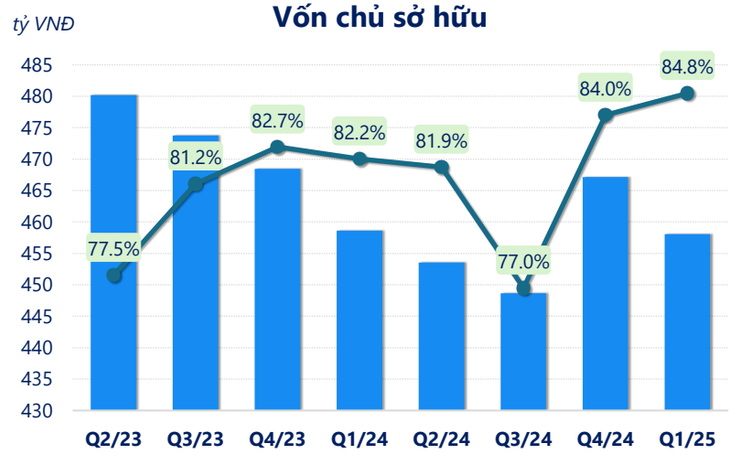
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

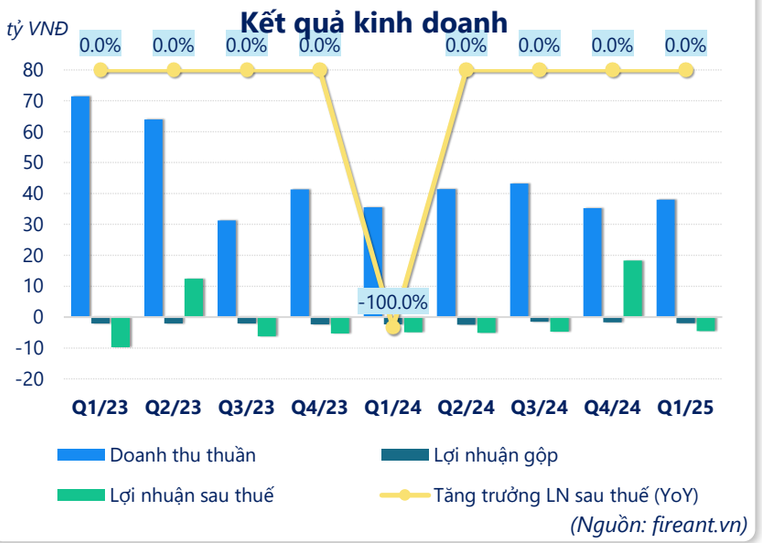


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

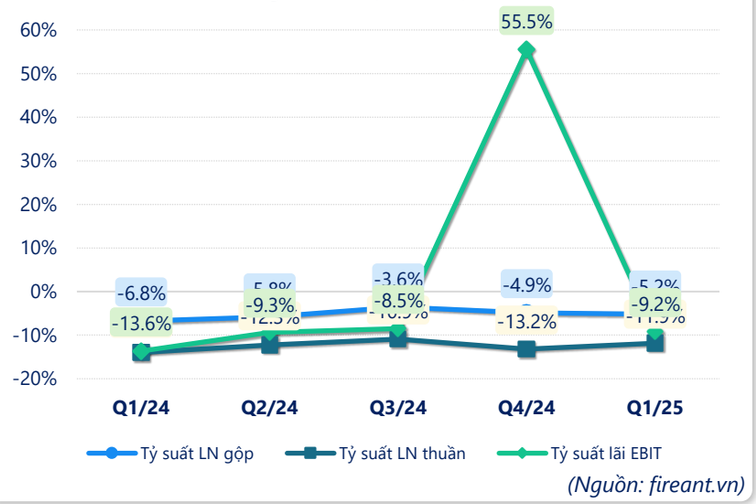
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Kết quả kinh doanh



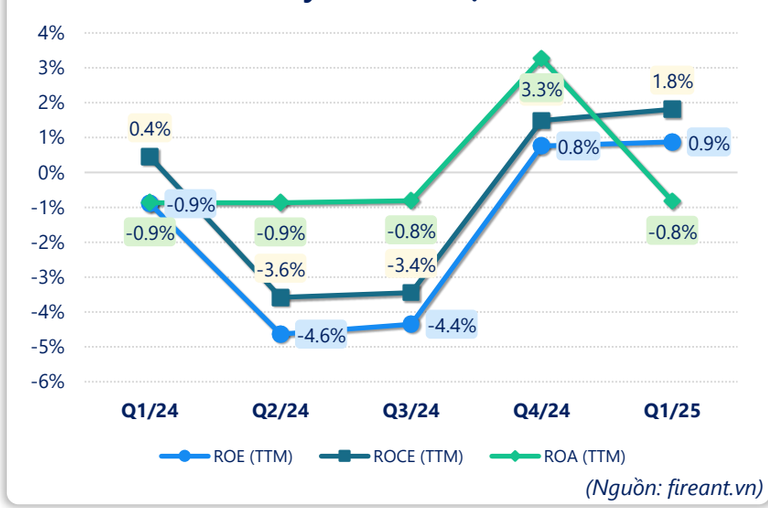
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



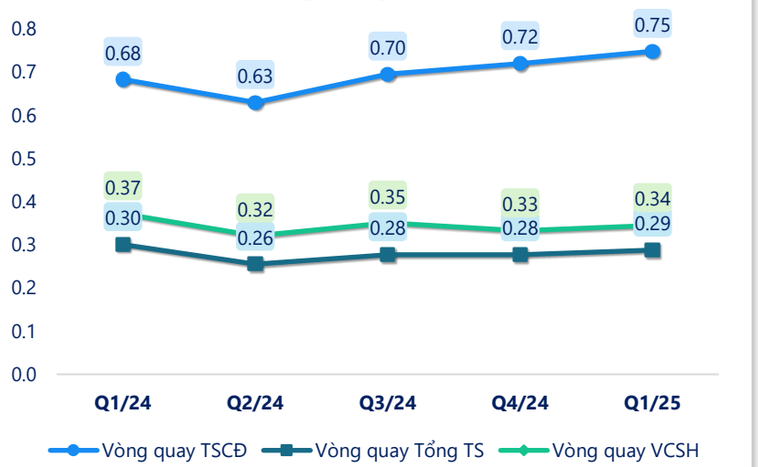
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



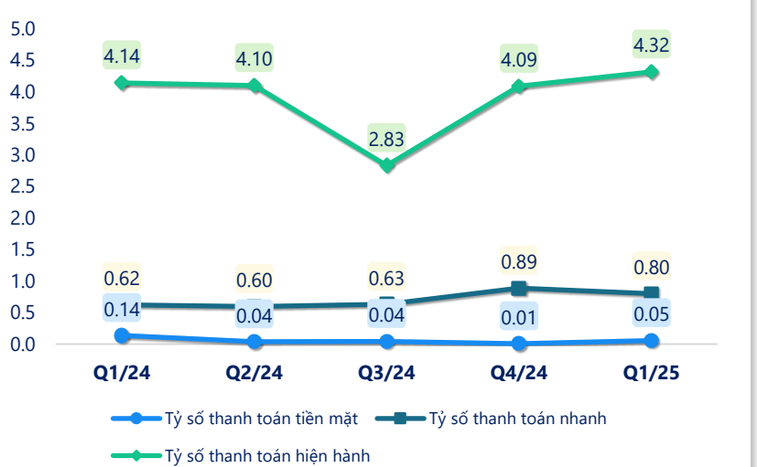
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



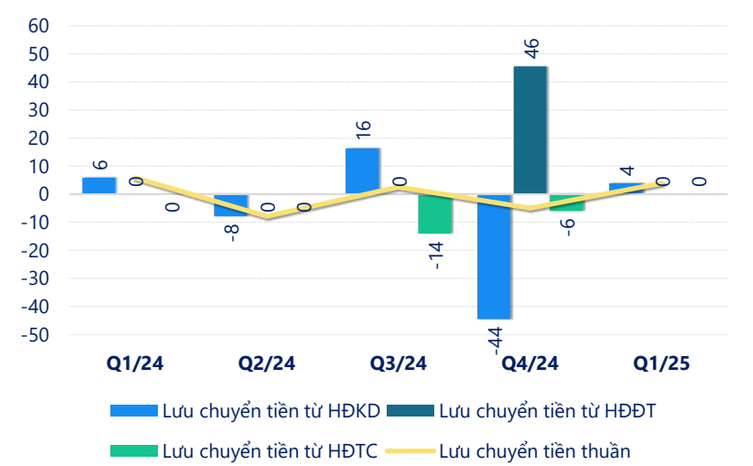
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**540**	**556**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	350	362	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	4.44	0.53	741%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.7	77.3	-22.8%
Hàng tồn kho	285	283	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.70	0.6%
Tài sản dài hạn	**190**	**195**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	190	195	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.8	93.8	-12.8%
Nợ ngắn hạn	**81.0**	**93.1**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	24.6	-47.0%
Nợ dài hạn	0.76	0.76	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**458**	**463**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**458**	**463**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	35.5	41.5	43.2	35.2	38.0
Giá vốn hàng bán	38.0	43.9	44.8	36.9	40.0
Lợi nhuận gộp	-2.40	-2.41	-1.54	-1.72	-1.97
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	1.12	1.22	1.05	1.20	1.01
Chi phí lãi vay	0.12	1.22	1.05	1.20	1.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.18	0.16	0.86	0.59	0.56
Chi phí QLDN	1.27	1.29	1.26	1.15	0.97
LN thuần từ HĐKD	-4.97	-5.08	-4.71	-4.65	-4.51
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	0.00	23.0	0.00
LN trước thuế	-4.97	-5.10	-4.71	18.3	-4.51
Lợi nhuận sau thuế	-4.97	-5.10	-4.71	18.3	-4.51
LNST của CĐ cty mẹ	-4.97	-5.10	-4.71	18.3	-4.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.84	-7.87	16.3	-44.5	3.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.19	45.5	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0.00	-14.0	-6.00	0
Tiền đầu kỳ	4.96	10.8	2.92	5.45	0.53
Lưu chuyển tiền thuần	**5.84**	**-7.88**	**2.53**	**-4.93**	**3.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.8	2.92	5.45	0.53	4.44

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic